CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp 1600190393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, Vốn điều lệ 500.000.000.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh các loại hình xổ số, kinh doanh dịch vụ nhà hàng khách sạn, kinh doanh dịch vụ du lịch, xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư

Trụ sở chính: Số 64C Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, An Giang

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Giám đốc và kế toán:

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Ban Giám đốc

Ông	Tô Thiện Hữu	Chủ tịch kiêm Giám Đốc
Ông	Trần Văn Hiền	Phó Giám đốc
Ông	Lý Thanh Đan	Phó Giám đốc

Kế toán

Bà	Lưu Thị Huỳnh Phượng	Phụ trách kế toán

Người đại diện pháp luật:

Ông	Tô Thiện Hữu	Người đại diện pháp luật

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

An Giang, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Ban Giám đốc

Lý Thanh Đan

Phó Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số:0314106 /AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi : **Ban Giám đốc.**

Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang, được lập ngày 07/02/2014, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty năm 2012 được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 28 tháng 03 năm 2013 cho ý kiến chấp nhận toàn phần.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

Số ĐKHNKT: 1269-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đặng Ngọc Tú

Số ĐKHNKT: 0213-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aisckt@dng.vnn.vn
Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1.385.387.844.397**	**1.358.111.399.238**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**150.065.850.196**	**212.318.789.977**
1. Tiền	111		122.065.850.196	145.318.789.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.000.000.000	67.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1.024.304.629.950**	**891.600.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.024.304.629.950	891.600.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**205.532.533.978**	**250.247.344.532**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	189.299.719.298	239.895.879.639
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	25.389.944.536	16.862.649.749
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(9.157.129.856)	(6.511.184.856)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**4.054.135.673**	**3.480.084.049**
1. Hàng tồn kho	141		4.054.135.673	3.480.084.049
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.430.694.600**	**465.180.680**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.395.889.800	273.870.440
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	7.604.800	120.710.240
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	27.200.000	70.600.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**39.412.790.406**	**37.709.701.557**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**8.206.065.406**	**6.502.976.557**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	4.309.034.816	2.565.611.207
- Nguyên giá	*222*		*10.840.182.785*	*12.483.874.692*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(6.531.147.969)*	*(9.918.263.485)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.897.030.590	3.937.365.350
- Nguyên giá	*228*		*3.987.783.800*	*3.987.783.800*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(90.753.210)*	*(50.418.450)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.12**	**31.206.725.000**	**31.206.725.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		31.206.725.000	30.706.725.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.424.800.634.803**	**1.395.821.100.795**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**436.672.363.169**	**596.478.058.075**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**436.672.363.169**	**596.478.058.075**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	10.726.000	454.297.017
3. Người mua trả tiền trước	313		-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	332.062.243.857	466.713.430.946
5. Phải trả người lao động	315	V.15	3.373.878.129	3.159.184.129
6. Chi phí phải trả	316		-	
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	277.549.370	438.125.335
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	V.17	97.501.483.000	121.818.418.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	3.446.482.813	3.894.602.648
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**988.128.271.634**	**799.343.042.720**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**988.128.271.634**	**799.343.042.720**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		363.128.271.634	196.213.492.244
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		125.000.000.000	103.129.550.476
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.424.800.634.803**	**1.395.821.100.795**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.519.664.587	2.519.664.587
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		2.144.333.226	865.667.963
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	VI.12	255.845.187.933	311.646.847.633
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		69.776.000.000	69.762.000.000

An Giang, ngày 07 tháng 02 năm 2014

Người lập	Phụ trách kế toán	Phó Giám đốc
Lê Thành Trí	Lưu Thị Huỳnh Phượng	Lý Thanh Đan

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1.	**Doanh thu**	**01**	**VI. 1**	**2.538.388.118.195**	**2.371.335.854.556**
1.1	Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		2.538.388.118.195	2.371.335.854.556
1.1.1	*Xổ số truyền thống*	*01.1.1*		*2.538.388.118.195*	*2.371.335.854.556*
1.2	Doanh thu kinh doanh khác	01.2		-	-
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**	**VI. 2**	**331.094.102.373**	**309.304.676.686**
2.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		331.094.102.373	309.304.676.686
2.1.1	*Xổ số truyền thống*	*02.1.1*		*331.094.102.373*	*309.304.676.686*
2.2	Giảm trừ doanh thu khác	02.2		-	-
3.	**Doanh thu thuần**	**10**	**VI. 3**	**2.207.294.015.822**	**2.062.031.177.870**
3.1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		2.207.294.015.822	2.062.031.177.870
3.1.1	*Xổ số truyền thống*	*10.1.1*		*2.207.294.015.822*	*2.062.031.177.870*
3.2	Doanh thu kinh thuần doanh khác	10.2		-	-
4.	**Chi phí kinh doanh**	**11**	**VI. 4**	**1.835.085.023.555**	**1.715.458.145.117**
4.1	Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		1.835.085.023.555	1.715.458.145.117
4.1.1	*Chi phí trả thưởng*	*11.1.1*		*1.396.113.465.000*	*1.297.084.500.000*
4.1.2	*Chi phí trực tiếp phát hành xổ số*	*11.1.2*		*438.971.558.555*	*418.373.645.117*
4.2	Giá vốn hàng hoá, sản phẩm dịch vụ đã bán	11.2		-	-
5.	**Lợi nhuận gộp (20 = 10 -11)**	**20**		**372.208.992.267**	**346.573.032.753**
5.1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		372.208.992.267	346.573.032.753
5.2	Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2		-	-
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**VI.5**	**114.802.213.175**	**117.315.128.090**
7.	**Chi phí tài chính**	**22**		**-**	**-**
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	**Chi phí bán hàng**	**24**	**VI.6**	**11.630.822.564**	**12.424.128.991**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**VI.7**	**20.377.928.105**	**18.854.479.496**
10.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)**	**30**		**455.002.454.773**	**432.609.552.356**
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	2.739.070.009	2.914.038.606
12.	Chi phí khác	32	VI.9	108.530.409	76.865.000
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**2.630.539.600**	**2.837.173.606**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**457.632.994.373**	**435.446.725.962**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	114.100.123.593	108.320.900.241
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)**	**60**		**343.532.870.780**	**327.125.825.721**

An Giang, ngày 07 tháng 02 năm 2014

Người lập	Phụ trách kế toán	Phó Giám đốc
Lê Thành Trí	Lưu Thị Huỳnh Phượng	Lý Thanh Đan

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		1.863.507.012.304	1.864.290.617.970
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.026.326.475.374)	(17.953.674.237)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.545.601.199)	(10.814.875.273)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(125.125.411.881)	(277.797.596.902)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		313.233.631.449	1.333.737.064.681
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(1.120.146.752.245)	(2.726.968.867.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(108.403.596.946)**	**164.492.668.578**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.889.193.999)	(563.654.551)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(925.450.000.000)	(1.017.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.027.701.149.143	747.937.454.500
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		105.410.414.732	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**204.772.369.876**	**(269.926.200.051)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(158.621.712.711)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(158.621.712.711)**	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**(62.252.939.781)**	**(105.433.531.473)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**212.318.789.977**	**317.752.321.450**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**150.065.850.196**	**212.318.789.977**

An Giang, ngày 07 tháng 02 năm 2014

Người lập	Phụ trách kế toán	Phó Giám đốc
Lê Thành Trí	Lưu Thị Huỳnh Phượng	Lý Thanh Đan

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Mã số doanh nghiệp 1600190393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 18 tháng 08 năm 2010, Vốn điều lệ 500.000.000.000 đồng.

Tên viết tắt: CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT AN GIANG

Trụ sở chính: Số 64C Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, An Giang

Ngoài ra, đơn vị còn có một trạm giao dịch tại Tp. Hồ Chí Minh

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.

Tên Chủ Sở Hữu: Uỷ Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang

3. Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh các loại hình xổ số, kinh doanh dịch vụ nhà hàng khách sạn, kinh doanh dịch vụ du lịch, xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

5. Tổng số công nhân viên chức đến ngày 31/12/2013: 59 người.

(Tổng số công nhân viên chức đến ngày 31/12/2012: 57 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty Xổ số do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*10 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*06 - 07 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*06 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03 - 05 năm*
Phần mềm máy vi tính	*05 năm*
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	*Không trích khấu hao*

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng rủi ro trả thưởng được ghi nhận khi tỷ lệ trả thưởng thực tế của Công ty xổ số kiến thiết nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng (đối với xổ số truyền thống là 50%) hoặc tỷ lệ trả thưởng kế hoạch theo quy định của cơ chế tài chính như sau

$$\text{Dự phòng rủi ro trả thưởng} = \text{Doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong năm} \times \text{Tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch trong năm} - \text{Tổng giá trị trả thưởng thực tế của từng loại hình xổ số trong năm tài chính}$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí quảng cáo, quảng bá thương hiệu công ty, công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng.

9. Ghi nhận chi phí lương

Chi phí tiền lương : Công ty trích quỹ tiền lương công nhân viên tính vào chi phí theo Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 17 tháng 05 năm 2013 của UBND Tỉnh An Giang về việc giao đơn giá tiền lương năm 2013 cho công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết An Giang; quỹ lương viên chức quản lý theo nghị định 51/2013/NĐ-CP của chính phủ ngày 14/05/2013 của Chính phủ

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng:

Chi phí lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo: Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/03/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số; Thông tư số 112/2007/TT-BTC ngày 19 tháng 09 năm 2007 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty xổ số kiến thiết; Thông tư số 131/2009/TT-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2009 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số quy định tại thông tư 112/2007/TT-BTC và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều kiện được trích lập: Trong năm tài chính, tỷ lệ trả thưởng thực tế của Công ty Xổ số kiến thiết (giá trị trả thưởng thực tế trên doanh thu có thuế từ bán vé xổ số truyền thống, xổ số Lôtô, xổ số cào, bóc) nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng (đối với xổ số truyền thống là 50%; xổ số cào, bóc biết kết quả ngay là 55%) hoặc tỷ lệ trả thưởng kế hoạch (đối với xổ số Lôtô là 60%).

Loại hình xổ số được trích lập: Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng chỉ áp dụng đối với các loại hình sản phẩm xổ số truyền thống, xổ số Lôtô, xổ số cào biết kết quả ngay và xổ số bóc biết kết quả ngay.

Thời điểm trích lập: Thực hiện vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định theo công thức:

DP = DT x TL - TT

Trong đó:

DP: Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số.

DT: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong năm tài chính tính đến thời điểm ngày 31/12 năm dương lịch.

TL: Tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch trong năm theo quy định của từng loại hình xổ số.

TT: Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số tại thời điểm ngày 31/12 năm dương lịch.

Giá trị trả thưởng thực tế đối với xổ số truyền thống phát hành theo hình thức liên kết khu vực là giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của các hạng giải thưởng thuộc trách nhiệm tự chi trả của Công ty Xổ số kiến thiết và phần giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của các hạng giải thưởng thuộc trách nhiệm chi trả chung của Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực được phân bổ theo tỷ lệ giữa các Công ty Xổ số kiến thiết do Hội đồng xổ số kiến thiết khu vực thống nhất thực hiện

Mức trích lập hàng năm phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng không được vượt quá 5% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập và doanh nghiệp không bị lỗ. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong năm vượt giới hạn trên, Công ty Xổ số kiến thiết phải dừng trích lập cho đến khi số dư thấp hơn giới hạn cho phép. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

Công ty Xổ số kiến thiết sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Qui chế tài chính đối với Công ty xổ số kiến thiết như sau:

Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính, khi số dư quỹ này bằng 25% vốn điều lệ thì không trích.

Trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu tư phát triển.

Lợi nhuận còn lại trích tối đa 5% lập quỹ khen thưởng cho ban quản lý điều hành Công ty, mức trích một năm không quá 200 triệu đồng với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế trên vốn nhà nước tại Công ty Xổ số kiến thiết phải bằng hoặc lớn hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch.. Được trích tối đa không quá 03 (ba) tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng và phúc lợi với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế trên vốn nhà nước của Công ty phải bằng hoặc lớn hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch và không quá 02 (hai) tháng lương thực hiện đối với trường hợp tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế thấp hơn kế hoạch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 là: 25%

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
Tiền	**122.065.850.196**	**145.318.789.977**
Tiền mặt	219.792.372	1.819.942.323
Tiền gửi ngân hàng	121.846.057.824	143.498.847.654
Các khoản tương đương tiền	**28.000.000.000**	**67.000.000.000**
Các khoản đầu tư ngắn hạn	28.000.000.000	67.000.000.000
Kỳ phiếu KH dưới 3T- NHNo An Giang	*2.000.000.000*	-
Kỳ phiếu KH dưới 3T- NHNo Phú Tân AG	-	*10.000.000.000*
Kỳ phiếu KH dưới 3T- NHNo Q9	-	*5.000.000.000*
Kỳ phiếu KH dưới 3T- NH MHB Cần Thơ	-	*6.000.000.000*
Kỳ phiếu KH dưới 3T- NH MHB Vĩnh Long	-	*6.000.000.000*
Kỳ phiếu KH dưới 3T- NH Sacombank An Giang	-	*5.000.000.000*
Kỳ phiếu KH dưới 3T- NH Đại Tín AG	-	*2.000.000.000*
Kỳ phiếu KH dưới 3T- NH Liên Việt	*5.000.000.000*	*2.000.000.000*
Kỳ phiếu KH dưới 3T- NH OCB_AG	-	*20.000.000.000*
Kỳ phiếu KH dưới 3T- NH No - CN Sóc Trăng	*21.000.000.000*	*11.000.000.000*
Cộng	**150.065.850.196**	**212.318.789.977**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Chứng khoán đầu tư	936.304.629.950	766.600.000.000
Kỳ phiếu - NHNo Châu Thành AG	*56.442.389.500*	*59.000.000.000*
Kỳ phiếu - NHNo An Giang	*76.450.000.000*	*89.000.000.000*
Kỳ phiếu - NHNo Thoại Sơn AG	*55.278.049.450*	*52.000.000.000*
Kỳ phiếu - NHNo Long Xuyên AG	*21.105.343.500*	*15.000.000.000*
Kỳ phiếu - NH MHB An Giang	*40.029.750.000*	*15.000.000.000*
Kỳ phiếu - NH Đầu Tư AG	*165.000.000.000*	*230.000.000.000*
Kỳ phiếu - NHNo Phú Tân AG	*70.000.000.000*	*31.000.000.000*
Kỳ phiếu - PGD Bình Khánh-NHNo AG	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
Kỳ phiếu - NHNo Sóc Trăng	-	*25.000.000.000*
Kỳ phiếu - NH Công Thương AG	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
Kỳ phiếu - NH BIDV Bắc AG	*10.000.000.000*	-
Kỳ phiếu - NHNo Chợ Mới - AG	*21.000.000.000*	*9.000.000.000*
Kỳ phiếu - NHNo An Phú - AG	*26.561.648.000*	*23.000.000.000*
Kỳ phiếu - NH Công Thương Châu Đốc	-	*15.000.000.000*
Kỳ phiếu - NH MHB Sài Gòn	*115.000.000.000*	*40.000.000.000*
Kỳ phiếu - PGD Long Xuyên-MHB An Giang	*43.200.000.000*	*18.200.000.000*
Kỳ phiếu - NHNo Chợ Vàm - AG	*45.000.000.000*	*18.000.000.000*

Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)		
Kỳ phiếu - MHB - Châu Đốc	*30.000.000.000*	*20.000.000.000*
Kỳ phiếu - MHB - PGD Châu Phú	*25.000.000.000*	-
Kỳ phiếu - NHNo Tri Tôn - AG	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
Kỳ phiếu - MHB Châu Đốc - AG - PGD An Phú	*25.000.000.000*	*17.000.000.000*
Kỳ phiếu - MHB Cần Thơ	*25.000.000.000*	*10.000.000.000*
Kỳ phiếu - MHB Vĩnh Long	-	*6.800.000.000*
Kỳ phiếu - NHNo Châu Đốc - AG	*13.237.449.500*	-
Kỳ phiếu - MHB AG - PGD LX (Nguồn quỹ phúc lợi)	-	*600.000.000*
Đầu tư ngắn hạn khác	88.000.000.000	125.000.000.000
Tiền gửi có KH - NH PT nhà Sài Gòn	-	*90.000.000.000*
Tiền gửi có KH - NH Đầu tư AG	*60.000.000.000*	-
Tiền gửi có KH - NH MHB Cần Thơ	*28.000.000.000*	*35.000.000.000*
Cộng	**1.024.304.629.950**	**891.600.000.000**

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

Do doanh nghiệp thực hiện các khoản đầu tư là kỳ phiếu hoặc tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn ngắn nên khi đáo hạn doanh nghiệp thực hiện đăng ký lại khoản đầu tư khác với phần nguồn vốn tiền nhàn rỗi.

3. Phải thu của khách hàng	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Khách hàng trong nước	189.299.719.298	239.895.879.639
Cộng	**189.299.719.298**	**239.895.879.639**

4. Các khoản phải thu khác	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Phải thu tiền dự thu lãi gửi tiết kiệm	25.235.491.406	15.843.692.963
Phải thu khác *(tạm ứng cơ quan ban ngành)*	154.453.130	1.018.956.786
Cộng	**25.389.944.536**	**16.862.649.749**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Số dư đầu năm	6.511.184.856	4.717.154.856
Số dự phòng trong năm	2.645.945.000	1.794.030.000
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	**9.157.129.856**	**6.511.184.856**

6. Hàng tồn kho	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Nguyên liệu, vật liệu	3.241.726.159	2.855.211.115
Vé xổ số truyền thống	812.409.514	624.872.934
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**4.054.135.673**	**3.480.084.049**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**4.054.135.673**	**3.480.084.049**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Chi phí trả trước khám sức khoẻ, tiền lịch	1.395.889.800	273.870.440
Cộng	**1.395.889.800**	**273.870.440**

8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**7.604.800**	**120.710.240**
Tiền thuê đất năm 2013 nộp thừa	*7.604.800*	*120.710.240*
Cộng	**7.604.800**	**120.710.240**

9. Tài sản ngắn hạn khác	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Tạm ứng	27.200.000	70.600.000
Cộng	**27.200.000**	**70.600.000**

10. Tài sản cố định hữu hình: (xem trang 32)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	**Phần mềm**	**Tổng cộng**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.786.110.000	201.673.800	**3.987.783.800**
Số dư cuối năm	3.786.110.000	201.673.800	**3.987.783.800**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	50.418.450	**50.418.450**
Khấu hao trong năm	-	*40.334.760*	***40.334.760***
Số dư cuối năm	-	90.753.210	**90.753.210**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.786.110.000	151.255.350	**3.937.365.350**
Số dư cuối năm	3.786.110.000	110.920.590	**3.897.030.590**

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không phát sinh.
* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: Không phát sinh.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	-	-	-	**500.000.000**
Góp vốn liên doanh công ty Phát Tài	-	-	-	500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	**3.018.750**	**31.206.725.000**	**3.070.673**	**30.706.725.000**
Đầu tư cổ phiếu	3.018.750	31.206.725.000	3.070.673	30.706.725.000
Cổ phần XNK Nông sản thực phẩm AG.	3.018.750	30.706.725.000	3.070.673	30.706.725.000
Công ty Phát Tài	-	500.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
Cộng	**3.018.750**	**31.206.725.000**	**3.070.673**	**31.206.725.000**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản đầu tư tài chính dài hạn không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

13. Phải trả người bán	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Nhà cung cấp trong nước	10.726.000	454.297.017
Cộng	**10.726.000**	**454.297.017**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Thuế giá trị gia tăng	61.740.093.945	96.311.172.731
Thuế tiêu thụ đặc biệt	67.094.102.373	137.304.676.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.121.919.847	64.127.743.106
Thuế thu nhập sau thuế TNDN	141.317.010.866	157.996.712.711
Thuế thu nhập cá nhân	8.789.116.826	10.973.125.712
Cộng	**332.062.243.857**	**466.713.430.946**

15. Phải trả lương người lao động, viên chức quản lý	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Lương viên chức quản lý	702.887.000	815.101.000
Lương Cán bộ - Công nhân viên	2.670.991.129	2.344.083.129
Cộng	**3.373.878.129**	**3.159.184.129**

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Bảo hiểm xã hội	14.567.510	8.853.588
Bảo hiểm y tế	-	375.633
Các khoản phải trả, phải nộp khác	262.981.860	428.896.114
Phải thu các khoản đóng góp xã hội	*38.740.000*	*76.140.000*
Thu hộ mua kỳ phiếu, tiết kiệm cho đại lý	*184.241.860*	*352.756.114*
Đảm bảo dự thầu mua giấy	*40.000.000*	-
Cộng	**277.549.370**	**438.125.335**

17. Dự phòng rủi ro trả thưởng	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Dự phòng rủi ro trả thưởng đầu năm	97.501.483.000	121.818.418.000
Cộng	**97.501.483.000**	**121.818.418.000**
Trong đó:		
Dự phòng rủi ro trả thưởng đầu năm	*121.818.418.000*	*114.668.198.000*
Dự phòng trích trong năm		*7.150.220.000*
Sử dụng dự phòng trả thưởng trong năm	*24.316.935.000*	-
Dự phòng rủi ro trả thưởng cuối năm	*97.501.483.000*	*121.818.418.000*

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Quỹ khen thưởng	1.632.760.375	1.466.212.375
Quỹ phúc lợi	1.594.772.438	2.039.940.273
Quỹ thưởng cho ban quản lý điều hành công ty	218.950.000	388.450.000
Cộng	**3.446.482.813**	**3.894.602.648**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: *xem trang số 33*

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Vốn góp của Nhà nước	100%	500.000.000.000	500.000.000.000
Cộng		**500.000.000.000**	**500.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**500.000.000.000**	**500.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
Phải nộp sau khi đã chia các khoản quỹ	141.942.010.866	157.996.712.711

d. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2013**	**01/01/2013**
Quỹ đầu tư phát triển	363.128.271.634	196.213.492.244
Quỹ dự phòng tài chính	125.000.000.000	103.129.550.476
Cộng	**488.128.271.634**	**299.343.042.720**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp thực hiện theo Thông tư số 112/2007/TT-BTC ngày 19 tháng 09 năm 2007 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty xổ số kiến thiết

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi trừ tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân có liên quan và của tổ chức bảo hiểm. Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của chủ sở hữu công ty.

Quỹ khen thưởng được dùng để: Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty; thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong công ty; thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty (ngoại trừ các đại lý đã được nhận phí hoa hồng đại lý theo quy định). Mức thưởng do Giám đốc Công ty Xổ số kiến thiết quyết định.

Quỹ phúc lợi được dùng để: Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của công ty. Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội. Góp một phần vốn để đầu tư các công trình phúc lợi trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng. Chi trợ cấp khó khăn cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Giám đốc quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn công ty.

Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty: Sử dụng để thưởng cho Chủ tịch công ty, Ban giám đốc công ty. Mức thưởng cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo đề nghị của Chủ tịch công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Doanh thu kinh doanh xổ số	2.538.388.118.195	2.371.335.854.556
Doanh thu có thuế xổ số truyền thống	*2.538.388.118.195*	*2.371.335.854.556*
Cộng	**2.538.388.118.195**	**2.371.335.854.556**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Thuế tiêu thụ đặc biệt	331.094.102.373	309.304.676.686
Cộng	**331.094.102.373**	**309.304.676.686**

3. Doanh thu thuần	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Doanh thu kinh doanh xổ số	2.207.294.015.822	2.062.031.177.870
Doanh thu có thuế xổ số truyền thống	*2.207.294.015.822*	*2.062.031.177.870*
Cộng	**2.207.294.015.822**	**2.062.031.177.870**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

4. Chi phí kinh doanh	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Chi phí kinh doanh xổ số	1.835.085.023.555	1.715.458.145.117
Chi phí trả thưởng	1.396.113.465.000	1.297.084.500.000
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	438.971.558.555	418.373.645.117
Chi phí hoa hồng đại lý	*418.831.056.000*	*391.267.266.000*
Chi phí ủy quyền trả thưởng	*1.346.715.200*	*1.263.908.000*
Chi phí phục vụ xổ số	*601.062.000*	*520.650.200*
Chi phí quay số mở thưởng, giám sát khác	*736.131.389*	*418.876.768*
Chi phí chống số đề	*79.000.000*	*33.000.000*
Chi phí công in giấy	*16.454.684.876*	*7.150.220.000*
Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	*902.909.090*	*16.904.724.147*
Chi phí đóng góp cho HĐXS khu vực	*20.000.000*	*795.000.002*
Cộng	**1.835.085.023.555**	**1.715.458.145.117**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Thu từ lãi đầu tư và tiền gửi không kỳ hạn	113.569.713.175	115.152.003.090
Thu nhập từ đầu tư vốn góp	1.232.500.000	2.163.125.000
Cộng	**114.802.213.175**	**117.315.128.090**

6. Chi phí bán hàng	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Chi phí tuyên truyền quảng cáo	1.862.208.798	2.049.721.074
Chi phí tài trợ và cứu trợ	9.768.613.766	10.374.407.917
Cộng	**11.630.822.564**	**12.424.128.991**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Chi phí nhân viên	12.341.555.792	12.273.925.264
Chi phí đồ dùng văn phòng	147.658.538	181.623.232
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.155.788.876	558.293.060
Thuế, phí, lệ phí	119.346.026	109.174.186
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	2.645.945.000	1.794.030.000
Chi phí bằng tiền khác	3.967.633.873	3.937.433.754
Cộng	**20.377.928.105**	**18.854.479.496**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

8. Thu nhập khác	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Thu tiền bán giấy vụn	735.948.274	871.959.854
Thu tiền từ dịch vụ cung cấp KQXS	863.200.000	898.654.545
Thanh lý tài sản	1.012.118.182	-
Thu từ HĐ hủy vé hộ các nơi	114.100.000	101.700.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	682.189.000
Thu nhập từ trúng thưởng tham gia tiết kiệm dự thưởng	-	304.215.500
Thu nhập khác	13.703.553	55.319.707
Cộng	**2.739.070.009**	**2.914.038.606**

9. Chi phí khác	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Thanh lý TSCĐ	33.130.409	
Chi hủy vé	75.400.000	75.650.000
Chi phí khác		1.215.000
Cộng	**108.530.409**	**76.865.000**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2013**	**Năm 2012**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**457.632.994.373**	**435.446.725.962**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**(1.232.500.000)**	**(2.163.125.000)**
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.232.500.000	2.163.125.000
+ Lợi nhuận từ góp vốn liên doanh và cổ tức được chia	*1.232.500.000*	*2.163.125.000*
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**456.400.494.373**	**433.283.600.962**
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	456.400.494.373	433.283.600.962
Thu nhập do đầu mua sổ tiết kiệm từ quỹ đầu tư phúc lợi	77.860.114	119.557.273
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.119.588.622	108.350.789.559
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động kinh doanh	*114.100.123.593*	*108.320.900.241*
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	*19.465.029*	*29.889.318*
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**114.119.588.622**	**108.350.789.559**
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	1.862.500
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**114.119.588.622**	**108.352.652.059**

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2013**	**Năm 2012**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.286.831.994	8.701.329.405
Chi phí nhân công	12.341.555.792	12.273.925.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.155.788.876	558.293.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.287.198.908	8.312.568.928
Chi phí khác bằng tiền	3.967.633.873	3.936.936.754
Cộng	**34.039.009.443**	**33.783.053.411**

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.
Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	-200	(23.487.409.603)
VND	+200	23.487.409.603
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VND	-400	(44.156.751.599)
VND	+400	44.156.751.599

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2013	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	10.726.000	-	-	10.726.000
	10.726.000	**-**	**-**	**10.726.000**

31 tháng 12 năm 2012	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	454.297.017			454.297.017
	454.297.017	**-**	**-**	**454.297.017**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có cầm cố, thế chấp; Công ty có nắm giữ tài sản là sổ tiết kiệm đảm bảo của đại lý vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	255.845.187.933	311.646.847.633
Cộng	**255.845.187.933**	**311.646.847.633**

(Chủ yếu là sổ tiết kiệm của các đại lý thế chấp, ký gửi tại Công ty xổ số kiến thiết An Giang)

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính *(Xem trang 34)*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 01 tháng 01 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị
Viên chức quản lý (Ban giám đốc và kiểm soát viên)		Lương, thù lao và thưởng	Phát sinh trong năm	2.098.031.000

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động một ngành nghề chính là kinh doanh xổ số truyền thống trong phạm vi khu vực miền nam nên không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm của báo cáo tài chính Công ty được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt. Một số chỉ tiêu đầu kỳ tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 trên Báo cáo tài chính của niên độ năm 2013 được trình bày lại theo Báo cáo kiểm toán nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty trình bày lại khoản mục sau trên Bảng cân đối kế toán:

Khoản mục	Mã số	Tại ngày 31/12/2012 theo báo cáo kiểm toán độc lập năm 2012	Tại ngày 01/01/2013 theo báo cáo kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**595.853.058.075**	**596.478.058.075**	**(625.000.000)**
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	466.088.430.946	466.713.430.946	(625.000.000)
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**799.968.042.720**	**799.343.042.720**	**625.000.000**
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	196.713.492.244	196.213.492.244	500.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	103.254.550.476	103.129.550.476	125.000.000

Công ty trình bày lại khoản mục sau trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012 theo báo cáo kiểm toán độc lập năm 2012	Năm 2012 theo báo cáo của kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
8.Chi phí bán hàng	24	17.424.128.991	12.424.128.991	5.000.000.000
10.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	427.609.552.356	432.609.552.356	(5.000.000.000)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	430.446.725.962	435.446.725.962	(5.000.000.000)
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	107.070.900.241	108.320.900.241	(1.250.000.000)
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	323.375.825.721	327.125.825.721	(3.750.000.000)

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

An Giang, ngày 07 tháng 02 năm 2014

Người lập	Phụ trách kế toán	Phó Giám đốc
Lê Thành Trí	Lưu Thị Huỳnh Phượng	Lý Thanh Đan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.811.710.324	843.599.272	4.521.784.538	1.306.780.558	**12.483.874.692**
Mua trong năm	-	-	*2.626.539.999*	-	***2.626.539.999***
Thanh lý, nhượng bán	-	*26.088.040*	*3.093.341.538*	-	***3.119.429.578***
Giảm theo Thông tư 45	-	*214.180.997*	*33.208.636*	*903.412.695*	***1.150.802.328***
Số dư cuối năm	5.811.710.324	603.330.235	4.021.774.363	403.367.863	**10.840.182.785**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.143.351.943	575.698.267	4.503.680.623	695.532.652	**9.918.263.485**
Khấu hao trong năm	*183.593.652*	*40.731.858*	*179.035.993*	*101.980.838*	***505.342.341***
Thanh lý, nhượng bán	-	*103.315.292*	*24.708.632*	*645.004.355*	***773.028.279***
Giảm theo Thông tư 45	-	*26.088.040*	*3.093.341.538*	-	***3.119.429.578***
Số dư cuối năm	4.326.945.595	487.026.793	1.564.666.446	152.509.135	**6.531.147.969**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.668.358.381	267.901.005	18.103.915	611.247.906	**2.565.611.207**
Số dư cuối năm	1.484.764.729	116.303.442	2.457.107.917	250.858.728	**4.309.034.816**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.076.947.253 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình:

Trong năm doanh nghiệp đã điều chỉnh thay đổi tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC. Các tài sản có giá trị dưới 30 triệu được ghi giảm khỏi khoản mục tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2012	**500.000.000.000**	**67.375.490.876**	**70.920.050.134**		**638.295.541.010**
- Lợi nhuận năm nay 2012	-	-	-	327.125.825.721	**327.125.825.721**
- Trích lập các quỹ	-	128.838.001.368	32.209.500.342	(161.047.501.710)	-
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(200.000.000)	**(200.000.000)**
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.850.789.000)	**(2.850.789.000)**
- Phải nộp sau khi đã chia các khoản quỹ	-	-	-	(157.996.712.711)	**(157.996.712.711)**
- Chi phí không được trừ	-	-	-	(36.409.800)	**(36.409.800)**
- Thu nhập từ điều chỉnh quỹ lương BQL, khen thưởng, phúc lợi năm 2011	-	-	-	7.450.000	**7.450.000**
- Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2011	-	-	-	(1.862.500)	**(1.862.500)**
- Tài trợ nhà tình nghĩa theo điều chỉnh của kiểm toán nhà nước				(5.000.000.000)	**(5.000.000.000)**
Số dư tại ngày 31/12/2012	**500.000.000.000**	**196.213.492.244**	**103.129.550.476**	-	**799.343.042.720**
Số dư tại ngày 01/01/2013	**500.000.000.000**	**196.213.492.244**	**103.129.550.476**	-	**799.343.042.720**
- Lợi nhuận năm nay 2013	-	-	-	343.532.870.780	**343.532.870.780**
- Trích lập các quỹ	-	166.914.779.390	21.870.449.524	(188.785.228.914)	-
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(200.000.000)	**(200.000.000)**
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.902.319.000)	**(2.902.319.000)**
- Phải nộp sau khi đã chia các khoản quỹ	-	-	-	(141.942.010.866)	**(141.942.010.866)**
- Chi phí không được trừ	-	-	-	(33.312.000)	**(33.312.000)**
- Tài trợ nhà tình nghĩa	-	-	-	(9.670.000.000)	**(9.670.000.000)**
Số dư tại ngày 31/12/2013	**500.000.000.000**	**363.128.271.634**	**125.000.000.000**	-	**988.128.271.634**

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		01/01/2013		31/12/2013	01/01/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.024.304.629.950	-	891.600.000.000		1.024.304.629.950	891.600.000.000
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	31.206.725.000	-	31.206.725.000		31.206.725.000	31.206.725.000
- Phải thu khách hàng	189.299.719.298	(9.157.129.856)	239.895.879.639	(6.511.184.856)	180.142.589.442	230.738.749.783
- Phải thu khác	25.389.944.536	-	16.862.649.749		25.389.944.536	16.862.649.749
- Tiền và các khoản tương đương tiền	150.065.850.196	-	212.318.789.977		150.065.850.196	212.318.789.977
TỔNG CỘNG	**1.420.266.868.980**	**(9.157.129.856)**	**1.391.884.044.365**	**(6.511.184.856)**	**1.411.109.739.124**	**1.382.726.914.509**
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	10.726.000	-	454.297.017	-	10.726.000	454.297.017
TỔNG CỘNG	**10.726.000**	-	**454.297.017**	-	**10.726.000**	**454.297.017**